

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

HÀ NỘI – 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/06/2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416,581,821,026	441,743,471,580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,059,385,030	15,191,531,426
1. Tiền	111	VI.1	20,059,385,030	15,191,531,426
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		283,405,406,187	321,587,868,659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	241,826,370,208	307,886,976,181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,934,711,808	16,387,602,618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2,242,280,291	905,589,964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-3,597,956,120	-3,592,300,104
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	106,621,402,115	102,504,748,730
1. Hàng tồn kho	141		106,621,402,115	102,504,748,730
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6,495,627,694	2,459,322,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9,467,045	2,394,815,203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,421,490,464	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	64,670,185	64,507,562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		131,417,711,987	137,663,626,704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,810,500,156	22,328,306,350
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	19,810,500,156	22,328,306,350
II. Tài sản cố định	220		1,455,380,852	1,682,792,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,455,380,852	1,682,792,674
- Nguyên giá	222		18,592,203,048	19,088,600,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17,136,822,196	-17,405,808,088
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	107,025,780,574	110,209,670,214
-Nguyên giá	231		134,261,698,964	134,465,579,994
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-27,235,918,390	-24,255,909,780
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,126,050,405	3,442,857,466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3,126,050,405	3,442,857,466
				0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		547,999,533,013	579,407,098,284

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		410,519,499,212	437,971,840,586
I. Nợ ngắn hạn	310		369,141,623,040	388,523,601,651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	277,030,611,729	349,164,397,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,391,308,832	3,528,738,553
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	975,897,176	1,818,623,379
4. Phải trả người lao động	314		5,876,703,284	2,689,735,897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1,439,531,945	463,193,762
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	6,240,670,829	6,703,274,791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	6,122,072,335	1,172,359,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	19,557,607,185	15,104,276,419
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7,423,571,576	7,161,307,195
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,083,648,149	717,695,037
II. Nợ dài hạn	330		41,377,876,172	49,448,238,935
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	5,245,869,590	5,316,232,353
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36,132,006,582	44,132,006,582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		137,480,033,801	141,435,257,698
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	137,480,033,801	141,435,257,698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,122,208,000	4,122,208,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,487,530,434	6,487,530,434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,174,859,852	9,284,190,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,695,435,515	11,541,328,554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		330,216,451	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,365,219,064	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		547,999,533,013	579,407,098,284

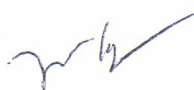
Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2017

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	318,692,638,746	497,188,540,728	620,693,385,982	858,283,432,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	107,477,955	80,678,778	107,477,955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		318,692,638,746	497,081,062,773	620,612,707,204	858,175,954,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	286,981,397,698	453,966,013,356	560,564,083,923	783,254,386,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,711,241,048	43,115,049,417	60,048,623,281	74,921,567,930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,743,462,411	2,384,497,225	3,518,930,588	3,290,876,836
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,007,962,546	3,785,661,387	5,434,818,607	5,643,210,532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,717,155,276	2,930,618,926	3,148,327,956	4,758,206,266
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	18,791,876,595	27,416,463,582	34,657,611,199	47,312,444,754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	7,203,301,789	8,723,382,796	14,026,361,262	15,795,046,969
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		4,451,562,529	5,574,038,877	9,448,762,801	9,461,742,511
11. Thu nhập khác	31	VII.6	66,148,800	233,297,398	101,603,345	233,297,398
12. Chi phí khác	32	VII.7	89,044,301	-	1,593,842,315	5,714,500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22,895,501)	233,297,398	(1,492,238,970)	227,582,898
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		4,428,667,028	5,807,336,275	7,956,523,831	9,689,325,409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	885,733,406	1,161,467,255	1,591,304,767	1,937,865,082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	3,542,933,622	4,645,869,020	6,365,219,064	7,751,460,327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		322.08	422.35	578.66	704.68
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**QUÝ II NĂM 2017**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7,956,523,831	9,689,325,409
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3,207,420,432	3,267,090,432
Các khoản dự phòng	03	256,608,365	2,153,133,332
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	271,379,873	66,216,575
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,075,769,536)	(475,867,420)
Chi phí lãi vay	06	3,148,327,956	4,758,206,266
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12,764,490,921	19,458,104,594
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	34,273,122,186	(89,285,279,827)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4,116,653,385)	(51,099,776,887)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(25,715,981,129)	(9,023,769,268)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2,702,155,219	3,559,429,191
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,181,326,147)	(4,772,009,726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,893,969,452)	(1,774,601,820)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50,000,000	31,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97,300,000)	(1,285,910,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	14,784,538,213	(134,192,813,743)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	313,663,123	(964,885,616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35,454,545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,075,769,536	475,867,420
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	2,424,887,204	(489,018,196)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	224,868,985,474	568,693,097,113
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(228,415,654,708)	(398,024,099,188)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,800,000,000)	(10,642,701,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,346,669,234)	160,026,296,215
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4,862,756,183	25,344,464,276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,191,531,426	30,533,109,639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,097,421	(93,371,893)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20,059,385,030	55,784,202,022

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2017 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

	30/06/2017	01/01/2017
	539,976,559	1,609,604,454
	19,519,408,471	13,581,926,972
Cộng	20,059,385,030	15,191,531,426

3- Phải thu của khách hàng

a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên

+ Công ty cổ phần than Hà Lâm

+ Công ty than Cao Sơn

+ Công ty cổ phần than Cọc Sáu

+ Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b, Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV

	30/06/2017	01/01/2017
Cộng	241,826,370,208	307,886,976,181
	66,357,132,882	128,331,263,525
	17,482,912,115	77,161,560,037
	47,973,369,422	26,063,685,997
	900,851,345	25,106,017,491
	28,173,320,140	-
	175,469,237,326	179,555,712,656
	-	-

I- Phải thu khác

a, Ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng

- Ký cược ký quỹ

- Phải thu khác

b, Dài hạn

- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc

- Ký quỹ xuất khẩu lao động

Cộng

.. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2,242,280,291		905,589,964	
- Phải thu tạm ứng	1,452,909,500		160,465,000	
- Ký cược ký quỹ	5,467,457		5,458,476	
- Phải thu khác	783,903,334	-	739,666,488	-
b, Dài hạn	19,810,500,156		22,328,306,350	
- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	18,657,029,156		21,174,835,350	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,153,471,000		1,153,471,000	
Cộng	22,052,780,447	-	23,233,896,314	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,597,956,120	3,597,956,120	3,592,300,104	3,592,300,104
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3,597,956,120	3,597,956,120	3,592,300,104	3,592,300,104

X

7-Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu vật liệu	26,210,977,200			
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	80,410,424,915	-	102,210,376,480	-
- Hàng gửi đi bán		-	294,372,250	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	106,621,402,115	-	102,504,748,730	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

3- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	-

X

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10,664,959,775		7,153,533,517	1,270,107,470		19,088,600,762
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư			417,797,714	78,600,000		496,397,714
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,664,959,775		6,735,735,803	1,191,507,470	-	18,592,203,048
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,793,680,288		6,365,616,851	1,246,510,949		17,405,808,088
-Khấu hao trong kỳ	72,606,626		139,074,204	15,730,992		227,411,822
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			417,797,714	78,600,000		496,397,714
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,866,286,914		6,086,893,341	1,183,641,941	-	17,136,822,196
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu năm	871,279,487		787,916,666	23,596,521	-	1,682,792,674
-Tại ngày cuối kỳ	798,672,861		648,842,462	7,865,529	-	1,455,380,852

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Nguyên giá BĐS đầu tư	134,465,579,994	(203,881,030)	-	134,261,698,964
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134,465,579,994	(203,881,030)	-	134,261,698,964
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	24,255,909,780	2,980,008,610	-	27,235,918,390
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24,255,909,780	2,980,008,610	-	27,235,918,390
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110,209,670,214	-	-	107,025,780,574
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110,209,670,214	-	-	107,025,780,574
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Không

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

Không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước
- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

	30/06/2017	01/01/2017
	9,467,045 ✓	2,394,815,203 ✓
		1,491,816,438
	9,467,045	902,998,765
	3,126,050,405 ✓	3,442,857,466 ✓
	3,126,050,405	3,442,857,466
	3,135,517,450	5,837,672,669

14- Tài sản khác

- a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

	30/06/2017	01/01/2017
--	------------	------------

✍

15- Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	4,057,607,185	4,057,607,185	224,868,985,474	224,665,654,708	3,854,276,419	3,854,276,419
Các khoản vay ngắn hạn	4,057,607,185	4,057,607,185	224,868,985,474	224,665,654,708	3,854,276,419	3,854,276,419
b, Vay dài hạn	51,632,006,582	51,632,006,582	-	3,750,000,000	55,382,006,582	55,382,006,582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	15,500,000,000	15,500,000,000	8,000,000,000	3,750,000,000	11,250,000,000	11,250,000,000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	36,132,006,582	36,132,006,582	-	8,000,000,000	44,132,006,582	44,132,006,582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	55,689,613,767	55,689,613,767	224,868,985,474	228,415,654,708	59,236,283,001	59,236,283,001

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2017		Năm 2016	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
				Trả nợ gốc

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	44,123,757,161	44,123,757,161	48,939,828,577	48,939,828,577
+ Công ty kho vận Đá Bạc	134,344,853,242	134,344,853,242	74,602,154,995	74,602,154,995
+ Công ty kho vận Hòn Gai	-	-	10,265,994,130	10,265,994,130
+ Guangxi Pingxiang Shun da Im & Ex	10,169,082,000	10,169,082,000	47,913,481,000	47,913,481,000
+ Công ty CP kinh doanh TM và SX Seiki	10,705,066,712	10,705,066,712	36,222,142,183	36,222,142,183
+ Công ty TNHH MTV quốc tế DMH	24,164,711,037	24,164,711,037	3,876,505,374	3,876,505,374
- Phải trả cho các đối tượng khác	77,687,852,614	77,687,852,614	131,220,796,327	131,220,796,327
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

R

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/17
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	528,442,350	37,748,772,695	38,261,586,885	15,628,160
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	166,000	8,090,387,842	8,090,553,842	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,066,535,118	1,548,268,807	1,893,969,452	720,834,473
- Thuế thu nhập các nhân	223,479,911	423,325,516	407,370,884	239,434,543
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	555,483,735	555,483,735	-
- Các loại thuế khác	-	893,710,000	893,710,000	-
Cộng	1,818,623,379	49,259,948,595	50,102,674,798	975,897,176
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	60,612,668	-	162,623	60,775,291
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	3,894,894	-	-	3,894,894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập các nhân				
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	64,507,562	-	162,623	64,670,185

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

1,591,304,767

(330,216,451)

287,180,491

1,548,268,807

		30/06/2017	01/01/2017
20-Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí lãi vay		1,439,531,945	463,193,762
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa		78,165,121	111,163,312
- Trích trước chi phí điện nước...		150,660,586	155,829,480
- Trích trước phí kiểm toán		93,500,000	187,000,000
- Trích trước khác		1,117,206,238	9,200,970
b) Dài hạn		-	-
Cộng		1,439,531,945	463,193,762
21. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		46,678,740	388,936
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN			500,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		500,000,000	500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		4,973,784,477	108,362,877
- Các khoản phải trả phải nộp khác		601,609,118	563,607,593
Cộng		6,122,072,335	1,172,359,406
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		5,245,869,590	5,316,232,353
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn			
Cộng		5,245,869,590	5,316,232,353
c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán		-	-
22. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		6,240,670,829	6,703,274,791
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		6,240,670,829	6,703,274,791
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
23. Dự phòng phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		7,423,571,576	7,161,307,195
- Dự phòng phải trả khác			
Cộng		7,423,571,576	7,161,307,195
b) Dài hạn			
-			
-			
Cộng			

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	-	129,893,929,144
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							12,963,492,692	12,963,492,692
- Tăng khác						-		-
Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							(1,422,164,138)	(1,422,164,138)
Số dư cuối năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	11,541,328,554	141,435,257,698
Số dư đầu năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	11,541,328,554	141,435,257,698
- Tăng vốn trong năm nay						890,669,142		890,669,142
- Lãi trong năm nay							6,365,219,064	6,365,219,064
- Tăng khác							330,216,451	330,216,451
- Giảm vốn trong năm nay							(11,541,328,554)	(11,541,328,554)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			10,174,859,852	6,695,435,515	137,480,033,801

*

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)

Cộng

	30/06/2017	01/01/2017
	60,953,480,000	60,953,480,000
	49,046,520,000	49,046,520,000
	110,000,000,000	110,000,000,000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong năm
- +Vốn góp giảm trong năm
- +Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	6 tháng đầu năm 2017	Năm 2015
	110,000,000,000	110,000,000,000
	-	-
	-	-
	110,000,000,000	110,000,000,000

d-Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**
- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi
- **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*

	30/06/2017	01/01/2017
	11,000,000	11,000,000
	11,000,000	11,000,000
	11,000,000	11,000,000
	11,000,000	11,000,000
	11,000,000	11,000,000
	10,000	10,000

d-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	8,800,000,000	-
	8,800,000,000	-
		-
		-

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	10,174,859,852	9,284,190,710
--	----------------	---------------

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

*

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- USD	45,563.27	57,986.02
- EUR	4,372.54	4,371.52
- JPY	33,000.00	230,525.00
- AUD	331.38	331.38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886,052,173	886,052,173

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	604,559,253,090	844,957,661,569
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,072,838,689	1,560,138,433
- Doanh thu cho thuê văn phòng	13,061,294,203	11,765,632,668
Cộng	620,693,385,982	858,283,432,670
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Hàng bán bị trả lại	80,678,778	107,477,955
Cộng	80,678,778	107,477,955
3- Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	408,872,772,134	779,787,170,152
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cho thuê văn phòng	3,628,236,588	3,467,216,633
Cộng	560,564,083,923	783,254,386,785
4- Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535,864,636	109,527,669
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,443,161,052	2,815,009,416
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1,423,440,914	2,578,813,442
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19,720,138	236,195,974
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,539,904,900	366,339,751
Cộng	3,518,930,588	3,290,876,836
5-Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Lãi tiền vay	3,148,327,956	4,758,206,266
+ <i>Lãi tiền vay ngắn hạn</i>	<i>1,174,194,807</i>	<i>2,383,739,864</i>
+ <i>Lãi tiền vay trung dài hạn</i>	<i>1,974,133,149</i>	<i>2,374,466,402</i>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,177,368,351	885,004,266
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	886,268,340	549,390,201
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	291,100,011	335,614,065
- Chi phí tài chính khác	1,109,122,300	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	5,434,818,607	5,643,210,532

✱

6. Thu nhập khác

- Tiền phạt thu được
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
4,500,000	70,747,950
35,454,545	-
61,648,800	162,549,448
101,603,345	233,297,398

7. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1,408,842,315	5,714,500
185,000,000	-
1,593,842,315	5,714,500

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ đồ nghề
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
14,026,361,262	15,795,046,969
7,607,255,733	8,578,954,346
6,745,685,577	7,812,893,149
632,251,156	502,922,697
229,319,000	263,138,500
531,783,729	471,032,389
11,360,454	94,495,100
161,577,422	237,446,721
-	223,612,509
-	-
428,229,510	1,478,216,900
5,286,154,414	4,711,289,004
34,657,611,199	47,312,444,754
5,533,907,363	6,636,946,892
4,861,314,423	6,061,706,851
460,902,340	355,487,241
211,690,600	219,752,800
61,794,777	45,364,526
460,000	8,282,725
65,834,400	170,688,126
-	-
21,188,559,324	30,098,350,622
7,807,055,335	10,352,811,863

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- +Nguyên vật liệu
- +Nhiên liệu
- +Động lực
- Chi phí nhân công
- +Tiền lương
- +BHYT, BHXH, KPCĐ
- +Ăn ca
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
605,398,960	619,174,740
593,578,506	102,777,825
11,820,454	516,396,915
-	-
13,141,163,096	15,215,901,238
11,607,000,000	13,874,600,000
1,093,153,496	858,409,938
441,009,600	482,891,300
3,207,420,432	3,267,090,432
21,616,788,834	31,576,567,522
20,121,870,671	20,936,638,408
58,692,641,993	71,615,372,340

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành
- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1,591,304,767	1,937,865,082
(330,216,451)	
1,261,088,316	1,937,865,082

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

6 tháng đầu năm
2017

6 tháng đầu năm
2016

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

224,868,985,474

Dài hạn

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

224,665,654,708

Dài hạn

3,750,000,000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2017 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn

Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Giải trình chênh lệch doanh thu, lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước:

Doanh thu của 6 tháng đầu năm 2017 là 620,69 tỷ đồng, giảm 26% so với doanh thu cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân làm cho doanh thu giảm chủ yếu do trong 6 tháng đầu năm 2017, công ty không kinh doanh mặt hàng thép chống lò, mặt hàng có giá trị lớn, như 6 tháng đầu năm 2016 (trong 6 tháng đầu năm 2016, doanh thu mặt hàng thép chống lò là 111 tỷ đồng). Mặt hàng này hiện trong nước đã sản xuất được và không cần nhập khẩu nhiều như những năm trước đây.

Việc doanh thu giảm đồng thời ảnh hưởng giảm đến Lợi nhuận sau. Do Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã áp dụng các biện pháp quản trị chi phí, đảm bảo mức chi phí hợp lý nên mức giảm Lợi nhuận sau thuế là 18%.

3. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

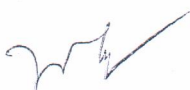
TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2016	16,500,119,613
2	Thuế TNDN phải nộp	4,958,791,059
	- Thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế	1,422,164,138
	- Thuế TNDN năm 2016	3,536,626,921
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2016	11,541,328,554
4	Lợi nhuận do lãi đánh giá ngoại tệ cuối kỳ	97,529,394
5	Chia lãi các thành viên góp vốn liên doanh, liên kết theo quy định của hợp đồng	-
6	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức (6=3-4-5)	11,443,799,160
a	- Trả cổ tức	8,800,000,000
	+ Cổ tức cổ phần vốn nhà nước	4,876,278,400
	+ Cổ tức cổ phần phổ thông	3,923,721,600
b	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	2,643,799,160
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	890,669,142
	Trong đó: - Bổ sung từ LN sau thuế	793,139,748
	- Bổ sung từ lãi CLTG chưa thực hiện	97,529,394
	- Phần lợi nhuận còn lại	-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,676,647,112
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	174,012,300

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	<i>194,948,071,536</i>	<i>272,919,020,093</i>
I	CÔNG TY MẸ	80,324,344,025	100,430,793,483
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	417,168,205	159,091,151
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	576,198,822
4	CTy tuyển than Cửa Ông	1,211,210,000	528,000,000
6	Trung tâm cấp cứu mỏ	352,781,000	2,498,349,480
9	Cty TNHH ITV than Uông Bí	16,224,310,000	19,571,530,000
10	CTy TNHH ITV than Mạo Khê	-	13,405,216,000
11	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	3,043,040,000	1,410,750,000
12	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	6,137,013,568	1,457,218,500
13	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	764,926,941	23,994,423,927
14	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	346,560,000	59,807,000
15	Cty TNHH MTV than Hạ Long	263,117,150	4,031,974,450
16	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	2,436,764,845	2,917,582,985
18	Cty kho vận Đá Bạc	1,637,137,580	4,837,772,360
19	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	4,434,065,870	1,513,472,440
20	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2	-	1,117,600,000
22	Cty kho vận Hòn Gai	-	90,456,270
23	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	14,187,524,850	18,021,521,222
25	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	695,403,876	466,603,876
28	Công ty than Hồng Thái	-	3,773,225,000
29	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	28,173,320,140	-

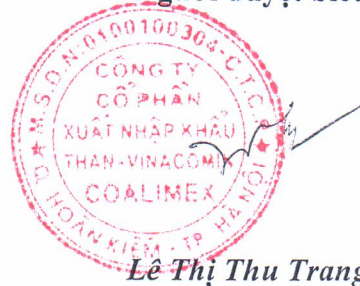
TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	114,623,727,511	172,488,226,610
4	TCT Khoáng sản	6,221,226,000	1,900,025,222
7	CTy cổ phần Chế tạo máy	1,369,762,354	3,889,218,275
9	Cty cổ phần than Mông Dương	2,371,096,800	19,989,087,900
10	Cty cổ phần than Hà Lâm	17,482,912,115	77,179,990,027
11	Cty CP than Vàng Danh	655,114,900	2,061,693,388
15	Trường cao đẳng nghề TKV	6,838,407,296	-
16	Cty CP than Tây nam đá mài	14,181,590,500	991,023,000
18	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	1,149,331,165	210,037,586
27	Cty CP than Cọc Sáu	900,851,345	25,106,017,491
28	Cty Cp than Đèo Nai	5,899,591,500	5,791,069,000
29	CTy CP than Cao Sơn	47,973,369,422	26,063,685,997
30	Cty CP than Hà Tu	4,051,583,000	4,827,075,000
32	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	5,528,891,114	4,479,303,724

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	178,981,699,287	178,981,699,287	133,807,977,702	133,807,977,702
I	CÔNG TY MẸ	178,751,538,342	178,751,538,342	133,807,977,702	133,807,977,702
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	282,927,939	282,927,939	-	-
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	44,123,757,161	44,123,757,161	48,939,828,577	48,939,828,577
18	Cty kho vận Đá Bạc	134,344,853,242	134,344,853,242	74,602,154,995	74,602,154,995
22	Cty kho vận Hòn Gai	-	-	10,265,994,130	10,265,994,130
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	230,160,945	230,160,945	-	-
12	Viện KHCN mỏ	16,412,000	16,412,000	-	-
26	Cty CP giám định	7,203,510	7,203,510	-	-
32	Cty CP than Hà Tu	206,545,435	206,545,435	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Lũy kế đến Quý II năm 2017

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng			172,815,407,881			406,740,882,503
1	Công ty kho vận Cẩm phả			306,085,725			306,085,725
3	Công ty tuyển than Cửa Ông			1,684,400,000			10,706,400,000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			4,061,200,000			10,010,890,909
16	Tổng công ty khoáng sản			6,023,580,000			11,495,488,000
17	Cty TNHH 1 TV Than Ưông bí			-			16,505,530,909
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê			415,880,000			2,775,830,000
24	Cty than Thống nhất			6,605,700,000			11,323,200,000
25	Cty than Dương huy			-			24,463,491,182
26	Cty than Mông dương			1,302,225,000			24,881,825,000
27	Cty than Khe chàm			18,000,000			6,044,720,000
28	Công ty than Quang Hanh			869,154,000			1,127,868,000
29	Cty than Hạ long			-			3,258,807,000
30	Cty than Hà Lâm			16,379,186,000			19,056,638,000
31	Cty than Hòn gai			1,958,586,000			2,350,686,000
32	Cty than Vàng Danh			1,068,674,000			1,700,200,000
39	Trường cao đẳng nghề TKV			6,948,580,902			6,948,580,902
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			14,734,120,000			35,275,684,000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả			3,524,941,298			7,378,264,474
56	Cty CP than Cọc Sáu			6,022,270,000			17,642,797,000
57	Cty CP than Đèo Nai			11,566,397,500			16,813,945,500
58	Cty CP than Cao sơn			29,678,707,000			60,607,010,400
59	Công ty than Hà Tu			3,683,530,000			19,205,960,000
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng			8,698,986,500			19,756,220,500
69	Công ty kho vận Đá Bạc			2,325,851,890			3,996,201,890
71	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1			3,919,605,336			3,919,605,336
87	Công ty kho vận Hòn Gai			-			28,904,268
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu			25,620,357,860			38,342,636,560
100	BQL dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ			208,000,000			208,000,000
106	Công ty than Hồng Thái			733,950,000			4,493,950,000
108	Công ty Nhóm Đăk Nông			14,457,438,870			26,115,460,948

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng



Lê Thị Thu Trang

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Lưu ý kể đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Hạ Long		1,110,000,000	1,135,600,000	25,600,000		
	Tôi trực	4	1,110,000,000	1,135,600,000	25,600,000	130608	27/02/2017
2	Công ty than Hà Tu		4,635,000,000	4,814,500,000	179,500,000		
	Tủ khởi động mềm	4	3,300,000,000	3,452,000,000	152,000,000	103500	23/02/2017
	Tủ biến tần	5	1,335,000,000	1,362,500,000	27,500,000	103947	14/02/2017
3	Công ty than Dương Huy		22,200,267,823	23,084,668,182	884,400,359		
	Hệ thống tời trục	1	11,965,901,084	12,419,818,182	453,917,098	103602	12/01/2017
	Máy khoan thủy lực	1	1,010,119,572	1,087,850,000	77,730,428	103499	22/02/2017
	Hệ thống tời cáp treo giống nghiêng	1	9,224,247,167	9,577,000,000	352,752,833	103604	18/01/2017
4	Công ty than Mông Dương		23,288,416,200	23,579,600,000	291,183,800		
	Giá chống thủy lực phân thể	131	23,288,416,200	23,579,600,000	291,183,800	103508	23/01/2017
5	Trung tâm cấp cứu mỏ		3,196,979,480	3,217,090,909	20,111,429		
	Máy bơm phòng nổ	2	3,196,979,480	3,217,090,909	20,111,429	103651	16/02/2017
6	Công ty than Ưông Bí		15,137,488,490	15,968,090,909	830,602,419		
	Trạm quạt gió chính	1	14,135,000,000	14,469,000,000	334,000,000	82993	28/02/2017
	Máy khoan thăm dò	1	1,002,488,490	1,499,090,909	496,602,419	103482	18/01/2017
7	Trường CĐ nghề than-KS VN		3,821,215,905	3,821,215,905	-		
	Xe Toyota	4	1,698,318,180	1,698,318,180	-	103647- 103650	09/06/2017

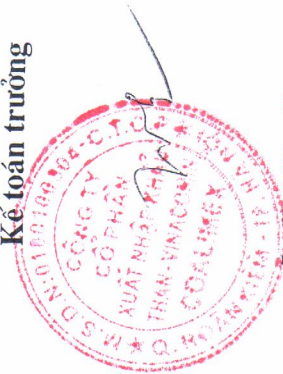
	Xe Toyota	5	2,122,897,725	2,122,897,725	-	103902-103906	15/06/2017
8	Công ty than Quang Hanh Xe nâng	1	533,000,000 533,000,000	638,000,000 638,000,000	105,000,000 105,000,000	103640	16/05/2017
9	Công ty than Thống Nhất Xe cầu tự hành Máy xúc lật bánh lốp	1 1 1	6,605,700,000 2,355,700,000 4,250,000,000	6,605,700,000 2,355,700,000 4,250,000,000	- - -	103641 103643	17/05/2017 22/05/2017
10	Công ty than Hòn Gai Máy cào đá	1	722,220,000 722,220,000	736,960,000 736,960,000	14,740,000 14,740,000	103659	10/05/2017
11	Công ty than Nam Mẫu Máng cào Giá khung thủy lực di động	1 101	21,447,532,000 2,079,532,000 19,368,000,000	21,479,200,000 2,111,200,000 19,368,000,000	31,668,000 31,668,000 -	103,537 103,636	16/05/2017 19/04/2017
12	Công ty than Hà Lâm Hệ thống cung cấp nước trong lò	1	15,733,436,000 15,733,436,000	16,136,818,000 16,136,818,000	403,382,000 403,382,000	103440	04/04/2017
13	Công ty than Vàng Danh Giá khung thủy lực + trạm bơm	131	14,821,244,000 14,821,244,000	15,596,348,790 15,596,348,790	775,104,790 775,104,790	103908	20/06/2017
	...						
	Tổng cộng		133,252,499,898	136,813,792,695	3,561,292,797		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang